

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



**TRẦN THỊ BÍCH LÊ**

**BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ**  
**ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

**Chuyên ngành: Luật Kinh tế**

**Mã số: 838 01 07**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**THỪA THIÊN HUẾ, năm 2019**

Công trình được hoàn thành tại:  
**Trường Đại học Luật, Đại học Huế**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. TRẦN VĂN HẢI**

Phản biện 1: .....

Phản biện 2: .....

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn thạc sĩ họp  
tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng ..... năm.....

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài .....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu. ....	4
4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu. ....	4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
6. Những đóng góp mới của luận văn .....	5
7. Kết cấu của luận văn.....	5
<b>Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ, KHAİ THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH.</b> .....	6
1.1. Tài sản trí tuệ địa phương gắn với du lịch.....	6
1.1.1. Khái niệm tài sản trí tuệ.....	6
1.1.2. Khái niệm tài sản trí tuệ địa phương .....	7
1.1.3. Khái niệm và đặc điểm của du lịch .....	10
1.2. Pháp luật bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch .....	10
1.2.1. Khái niệm pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch.....	10
1.2.2. Đặc điểm của pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch.....	13
1.3. Vai trò của pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương trong phát triển du lịch. ....	14
1.3.1. Vai trò của pháp luật về bảo hộ TSTT địa phương trong phát triển du lịch. ....	14
1.3.2. Vai trò của pháp luật về khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. ....	15
1.4. Các yếu tố tác động đến thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.....	15
1.4.1. Yếu tố kinh tế - xã hội. ....	15
1.4.2. Yếu tố pháp luật và thực thi pháp luật.....	16
Tiểu kết chương 1 .....	17
<b>Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT, THỰC TIỄN BẢO HỘ VÀ KHAİ THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI TỈNH QUẢNG NAM.</b> .....	17
2.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. ....	17

2.1.1. Tài sản trí tuệ địa phương là nhãn hiệu tập thể tại tỉnh Quảng Nam. ....	18
2.1.2. Tài sản trí tuệ địa phương là chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận tại tỉnh Quảng Nam. ....	19
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch. ....	20
2.2.1. Thực trạng bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam. ....	20
2.2.2. Thực trạng khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam. ....	22
2.2.3. Những hạn chế trong khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam. ....	25
Tiểu kết chương 2. ....	25
<b>Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH. ....</b>	<b>26</b>
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật trong công tác bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch. ....	26
3.1.1. Việc hoàn thiện pháp luật về SHTT phải nhằm mục đích nâng cao hiệu quả bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. ..	26
3.1.2. Việc hoàn thiện pháp luật về SHTT là công cụ hữu hiệu cho việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. ....	27
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch. ....	28
3.3. Định hướng các giải pháp hoàn thiện công tác bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch đối với tỉnh Quảng Nam. ....	28
Tiểu kết chương 3. ....	29
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>30</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Tính cấp thiết của đề tài.**

Dưới góc độ kinh tế hiện nay, công nghiệp du lịch đang ngày được chú trọng và phát triển, phát triển du lịch là phát triển ngành công nghiệp không khói, phát triển du lịch gắn liền với phát triển kinh tế. Việt Nam là đất nước giàu tài nguyên thiên nhiên, có nền văn hóa lâu đời gắn liền với nhiều danh lam thắng cảnh, đặc biệt là có nguồn tài nguyên du lịch hết sức phong phú và đa dạng.

Khai thác tài sản trí tuệ để phát triển du lịch đang là xu thế chung hiện nay trên thế giới nhằm tạo ra những nét đặc trưng riêng biệt cho các sản phẩm, dịch vụ du lịch. Để phát triển những thế mạnh được tạo ra từ hoạt động đổi mới, sáng tạo của mỗi địa phương và “đánh thức” tiềm năng du lịch, Việt Nam cần có một cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, sự tham gia của các cơ quan nghiên cứu và đặc biệt là nhận thức về tầm quan trọng của tài sản trí tuệ và những quy tắc gia tăng giá trị sản phẩm, dịch vụ dựa trên nguồn tài nguyên du lịch mà mỗi địa phương đang nắm giữ.

Pháp luật Việt Nam hiện hành gồm có luật sở hữu trí tuệ 2005 và luật du lịch 2005 đã có nhiều tiến bộ trong việc quy định cụ thể và rõ ràng về các chính sách bảo hộ đối với tài sản trí tuệ là tài nguyên thiên nhiên du lịch. Tuy nhiên trong luật sở hữu trí tuệ 2005 và những văn bản có liên quan lại chưa đề cập đến hiểu như thế nào gọi là tài sản trí tuệ địa phương. Cũng như trong luật du lịch 2005 có quy định tại khoản 4 Điều 4 và được cụ thể hóa tại Điều 13 tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ, theo quy định tại điều này vẫn chưa xác định tài sản trí tuệ địa phương là một loại tài nguyên du lịch. Chính vì vậy mà pháp luật Việt Nam cần điều chỉnh để đưa tài sản trí tuệ địa phương vào là một loại của tài nguyên du lịch để xây dựng cơ chế điều chỉnh cho loại tài nguyên để bảo hộ và khai thác một cách có hiệu quả góp phần phát triển bền vững du lịch gắn liền với phát triển kinh tế mang đậm bản sắc dân tộc nhưng không kém phần văn minh hiện đại trong xu thế hội nhập.

Pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định rõ ràng và chi tiết trong lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ, nhưng lại chưa có văn bản nào quy định riêng về tài sản trí tuệ địa phương. Bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương được xác định chung chung trong bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 3 luật sở hữu trí tuệ 2005 sửa đổi bổ sung 2009 về đối tượng quyền sở hữu trí

tuệ, tuy nhiên vấn đề “*bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch*” lại đang được các nhà làm luật quan tâm.

## 2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Đề tài bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch là đề tài mới đang được các nhà nghiên cứu khoa học quan tâm đến như:

Trần Hải Linh (2016), *Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An*, Tạp chí KH-CN Nghệ An 4/2016.

Nội dung của đề tài nghiên cứu khoa học này bao gồm các khái niệm về “tri thức truyền thống”, “tài sản trí tuệ”, “tài sản trí tuệ địa phương”. Tài sản trí tuệ của Nghệ An gắn với du lịch bao gồm tài sản trí tuệ địa phương gắn với tài nguyên thiên nhiên và tài sản trí tuệ địa phương gắn với tài nguyên nhân văn. Và vấn đề bảo hộ tài sản trí tuệ địa phương gắn với du lịch Nghệ An trong mối quan hệ giữa nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý và bảo hộ nhãn hiệu tập thể đối với tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An. Tác giả qua bài nghiên cứu đã chỉ rõ những nét văn hóa mà thiên nhiên ban tặng cho Nghệ An và Nghệ An cần phải phát huy mạnh trong thời gian tới.

Bên cạnh đó còn có những nghiên cứu khoa học như: Trần Văn Hải (2010), *Những bất cập trong quy định của pháp luật SỞ HỮU TRÍ TUỆ Việt Nam hiện hành về quyền tác giả, quyền liên quan*, Tạp chí luật học số 7 (122) 7.2010; Lê Thị Thu Hà (2016), *phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ địa phương ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ. Những công trình nghiên cứu trên đây có mỗi khía cạnh tiếp cận khác nhau về tài sản trí tuệ địa phương cũng như là các quyền riêng của bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương. Các tác giả có cách tiếp cận khác nhau nên cũng sẽ có những hướng xử lý khác nhau trong việc bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch cả về thực trạng pháp luật cũng như là thực trạng bảo hộ và khai thác.

Bộ khoa học và công nghệ, cục SHTT (2007), *bảo hộ SHTT đối với địa danh dùng cho đặc sản của địa phương*, tài liệu này phân tích hệ thống các quy định pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành, khả năng áp dụng các quy định đó để bảo hộ địa danh dùng cho đặc sản. Sau đó, các phương án và trình tự triển khai các hình thức bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với địa danh dùng cho đặc sản của địa phương được đề xuất trên cơ sở kinh nghiệm rút ra từ quá trình xây dựng và quản lý các chỉ dẫn địa lý

trong thời gian qua nhằm giúp địa phương lựa chọn phương án bảo hộ thích hợp đối với các địa danh sử dụng cho đặc sản.

PGS. TS. Lê Hồng Hạnh và ThS. Đinh Thị Mai Phương đồng chủ biên (NXB Chính trị Quốc gia, 2004) *Bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn* do ; TS. LS. Lê Xuân Thảo (NXB Tư pháp, 2005): *Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về SHTT*. Hai cuốn sách này đã nghiên cứu khá sâu về hệ thống bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam từ giữa những năm 1990 cho đến đầu những năm 2000. Cuốn thứ nhất đã đề cập đến vai trò và vị trí của pháp luật SHTT trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thực trạng bảo hộ SHTT ở Việt Nam và nêu ra những triển vọng, thách thức và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về SHTT. Cuốn thứ hai nghiên cứu sâu về cơ chế điều chỉnh pháp luật về bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam, trong đó tập trung vào các yếu tố như: hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh SHTT và bảo hộ quyền SHTT; quan hệ pháp luật về bảo hộ quyền SHTT; và các hành vi tuân thủ về bảo hộ quyền SHTT và các biện pháp đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Cuốn sách cũng đề ra phương hướng đổi mới và hoàn thiện cơ chế điều chỉnh pháp luật về bảo hộ SHTT ở Việt Nam. Tại thời điểm nghiên cứu của hai cuốn sách, Việt Nam chưa gia nhập WTO nên áp lực thực hiện Hiệp định TRIPs là chưa quá lớn. Vì thế, hai cuốn sách cũng chưa chỉ ra Việt Nam cần phải làm gì để hệ thống bảo hộ quyền SHTT vừa đáp ứng được các chuẩn mực vừa khai thác được các ngoại lệ của TRIPs nhằm phục vụ mục tiêu phát triển. Còn một số vấn đề quan trọng nữa mà hai cuốn sách chưa đề cập tới như: các khía cạnh lý thuyết về quyền SHTT; những thách thức mà các nước đang phát triển phải đối mặt khi thực hiện Hiệp định TRIPs.

Tuy nhiên, các nghiên cứu khoa học trên vẫn đề cập chung chung đến bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch, mà chưa có những đánh giá cụ thể, tuy có nghiên cứu khoa học đã đưa ra những điểm mạnh và hạn chế trong việc bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương nhưng lại chưa đưa ra giải pháp góp phần hoàn thiện những hạn chế đó. Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam để làm rõ những vấn đề chung của các nghiên cứu khoa học trước đó đã đề cập. Do đó, trong quá trình nghiên cứu của mình, tác giả của luận văn có kế thừa và tiếp thu nhưng kết quả đã đạt được của các nghiên cứu khoa học để làm nền móng cho việc xây dựng và hoàn thiện bài luận văn của mình.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu.**

Mục đích nghiên cứu của Luận văn là nhằm làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

Để đạt được mục đích trên đề tài nghiên cứu phải xây dựng được khái niệm "TSTT địa phương trong phát triển du lịch", đặc điểm của TSTT địa phương, đánh giá vai trò của của TSTT địa phương trong phát triển du lịch nói riêng và phát triển kinh tế nói chung, để từ đó có các quy phạm pháp luật quy định rõ ràng và cụ thể trong việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu.**

- Phân tích những quy định của pháp luật về vấn đề bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương, làm rõ những mặt được, mặt còn hạn chế, bất hợp lý, bất cập trong việc bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch

- Đưa ra những giải pháp cụ thể để giải quyết những hạn chế, bất cập trong cả lý luận và thực tiễn việc bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.

### **4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu.**

Các quan điểm, các học thuyết về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong các công trình nghiên cứu để làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá pháp luật và thực tiễn áp dụng; Một số nội dung trong các Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế du lịch.

Các quy định của pháp luật hiện hành về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch, các văn bản liên quan và các trường hợp thực tế điển hình để chỉ ra những vướng mắc trong các quy định của pháp luật và thực tiễn việc bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương tại tỉnh Quảng Nam.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Không gian: luận văn nghiên cứu vấn đề bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch chứ không nghiên cứu toàn bộ vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ

Thời gian: từ 2014 đến 2018



Địa bàn nghiên cứu: phạm vi tỉnh Quảng Nam

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Phương pháp luận**

Luận văn được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam về xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

### **5.2. Phương pháp nghiên cứu.**

Phương pháp so sánh: Được sử dụng trong luận văn để so sánh giữa quy định của pháp luật và thực tiễn pháp luật được thực hiện về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.

Phương pháp diễn giải, quy nạp: Được sử dụng trong luận văn để diễn giải các số liệu, các nội dung trích dẫn liên quan.

Phương pháp thống kê: Được dùng để thống kê các số liệu về tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.

Phương pháp liệt kê, phân tích: Được dùng để liệt kê các công trình nghiên cứu khoa học. Phân tích những hạn chế của những tác phẩm đã công bố, từ đó kế thừa và phát huy những điểm mạnh và giải quyết những điểm còn hạn chế của các công trình đã được công bố.

## **6. Những đóng góp mới của luận văn**

Về mặt lý luận: luận văn phân tích và nêu được những điểm nổi bật và hạn chế của cơ chế bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch. Và nghiên cứu tình hình bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam

Về mặt thực tiễn: dựa trên những phân tích lý luận để đánh giá thực trạng bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương đồng thời giải quyết được những hạn chế trong việc bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài mục lục, danh mục các từ viết tắt, lời nói đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo luận văn gồm 3 chương với kết cấu như sau:

*Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.*

*Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương trong phát triển du lịch.*

*Chương 3: Định hướng các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương trong phát triển du lịch.*

## **Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ, KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH.**

### **1.1. Tài sản trí tuệ địa phương gắn với du lịch**

#### **1.1.1. Khái niệm tài sản trí tuệ.**

Theo nghĩa thông dụng, TSTT được hiểu là tất cả các sản phẩm của hoạt động trí tuệ; các ý tưởng, các tác phẩm sáng tạo văn học/nghệ thuật, các công trình khoa học, các sáng chế,.. TSTT là một dạng tài sản vô hình. Ngoài các đặc tính chung như các dạng tài sản vô hình khác, các TSTT lại có các đặc tính riêng như tính sáng tạo và đổi mới.

Tài sản trí tuệ là các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh (bí quyết sản xuất và bí mật thương mại).

Theo Trần Văn Hải (2016)<sup>1</sup> tài sản nói chung được phân chia thành: tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Theo Lev Baruch (2001)<sup>2</sup> tài sản vô hình là loại tài sản không thể nhìn thấy được và có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho tổ chức, cá nhân sở hữu nó. Khi tài sản vô hình được bảo hộ về mặt pháp lý, ví dụ bằng sáng chế, nhãn hiệu hay quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả thì được gọi là tài sản trí tuệ. Từ quan niệm của Lev Baruch, có thể thấy tài sản trí tuệ là loại tài sản vô hình có thể thương mại hóa trực tiếp được, trong khi đó các loại tài sản vô hình khác như văn hóa tổ chức, nguồn lực con người thì không thể thương mại hóa trực tiếp được.

Lê Thị Thu Hà (2016)<sup>3</sup>, tài sản trí tuệ được hiểu là kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người bao gồm tất cả thương hiệu, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian, công trình khoa học, giải pháp kỹ

<sup>1</sup> Trần Hải Linh (2016) *Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An*, Tạp chí KH-CN Nghệ An 4/2016.

<sup>2</sup> Lev Baruch (2001). *Intangibles: Management, Measurement and Reporting*. Brookings Institution Press. Washington, D.C.

<sup>3</sup> Lê Ngọc Lâm, Lê Thị Thu Hà (2016), *Đăng ký và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch ở Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu và phát triển số 3 (129) 2016.

thuật... Tài sản trí tuệ được chia thành các nhóm sau: thương hiệu, các đặc sản địa phương, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.

Theo luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009), **tài sản trí tuệ** được hiểu là “bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý; vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch”.

Tài sản trí tuệ là một loại tài sản vô hình, không thể được xác định bằng các đặc điểm vật chất của chính nó nhưng lại có giá trị lớn vì có khả năng sinh ra lợi nhuận trong tương lai.

Tiến sĩ Phạm Đình Cường (2013)<sup>4</sup> theo nguồn gốc phát sinh, có thể phân chia các TSTT thành các nhóm sau đây:

- Các TSTT là sản phẩm sáng tạo khoa học kỹ thuật: là các đối tượng có bản chất khoa học/kỹ thuật, gồm: các thông tin – bí quyết kỹ thuật, các sáng chế, các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, các bản vẽ, bản thiết kế, công thức, dữ liệu tính toán, dữ liệu thử nghiệm, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, sách giáo khoa...

- Các TSTT là sản phẩm sáng tạo văn học, nghệ thuật, gồm: các tác phẩm văn học/âm nhạc/hội họa, các TSTT là các sản phẩm liên quan: các cuộc biểu diễn, trình diễn, ghi âm, ghi hình...

- Các TSTT là sản phẩm sáng tạo kinh doanh, thương mại: bí mật thương mại, tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa/dịch vụ...

### **1.1.2. Khái niệm tài sản trí tuệ địa phương**

Khái niệm tài sản trí tuệ địa phương (local intellectual assets) hầu như chưa xuất hiện trong các nghiên cứu và không có định nghĩa hay khái niệm cụ thể cho thuật ngữ này.

Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO) không đưa ra định nghĩa tài sản trí tuệ địa phương. Trong một số nghiên cứu có sử dụng thuật ngữ này nhưng cũng không định nghĩa một cách rõ ràng, ví dụ nhà nghiên cứu Goldstein Paul trong tác phẩm *Intellectual Property: The Tough New Realities that Could Make* do Nhà xuất bản Business & Economics phát hành năm 2007 có sử dụng thuật ngữ “tài sản trí tuệ địa phương” trong cụm từ “sự ổn định của việc thực thi tài sản trí tuệ địa phương” (*stability*

---

<sup>4</sup> Phạm Đình Cường (2013), *Giới thiệu chung về tài sản trí tuệ, Hội thảo kỹ thuật xác định giá trị tài sản trí tuệ ngày 04/12/2013.*

of local intellectual property enforcement)<sup>5</sup>, tuy nhiên không thấy Goldstein Paul định nghĩa thuật ngữ “tài sản trí tuệ địa phương”.

Theo Từ điển tiếng Việt, địa phương là “*khu vực, trong quan hệ với vùng, khu vực khác trong nước*”. Có thể thấy, từ khái niệm này, địa phương là những vùng đất nhất định nằm trong một quốc gia, có những sắc thái đặc thù riêng về kinh tế, văn hóa và xã hội. Do đó, khái niệm “*địa phương*” có thể được hiểu theo nghĩa rộng nhất, là những đơn vị hành chính lãnh thổ như các xã, huyện, tỉnh, thành phố nhưng cũng có thể là những vùng đất nhất định, được hình thành trong lịch sử, có ranh giới tự nhiên để phân biệt với vùng đất khác.

Các nghiên cứu về TSTT của mỗi khu vực, địa phương thường tiếp cận theo từng đối tượng cụ thể, như các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hay các di sản phi vật thể, các tri thức bản địa, tri thức truyền thống gắn với nguồn tài nguyên của địa phương đó (WIPO).

Nhóm nghiên cứu sử dụng khái niệm tài sản trí tuệ địa phương với ý nghĩa nhấn mạnh tới mối liên hệ với yếu tố đặc thù của lãnh thổ, chỉ kết quả hoạt động sáng tạo của các chủ thể trong khu vực lãnh thổ đó gắn với lịch sử, tổ chức xã hội và các hoạt động cộng đồng. Trong các nghiên cứu của Việt Nam, không có thuật ngữ tương đương mà chỉ có khái niệm “*các sản phẩm đặc sắc*” để chỉ các sản phẩm đặc thù ở địa phương. Như vậy, tài sản trí tuệ địa phương chỉ những tài sản trí tuệ có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người của vùng đất đó. Những tài sản này, vốn là tài sản chung của cả cộng đồng, đang trở thành hàng hóa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, đồng thời trở thành và tạo nên điểm khác biệt cũng như dấu hiệu nhận biết của địa phương đó trên bình diện quốc gia và quốc tế, đặc biệt dưới góc độ phát triển du lịch (Rangnekar, 2003)<sup>6</sup>.

Mỗi địa phương có những nét đặc trưng riêng chính vì vậy mà tài sản trí tuệ ở địa phương đó cũng khác nhau, mỗi tài sản trí tuệ sẽ gắn liền với đặc điểm tự nhiên, văn hóa xã hội, kinh tế của từng vùng miền, là điểm khác biệt giữa các địa phương tạo nên sức thu hút và là dấu hiệu nhận biết cho chính địa phương đó. Ví dụ chỉ dẫn địa lý tỏi Lý Sơn, nghệ thuật hát bài chòi ở Hội An, Quảng Nam.

---

<sup>5</sup> Xin tham khảo thêm: Goldstein Paul (2007). *Intellectual Property: The Tough New Realities that Could Make*. Business & Economics. P.7

<sup>6</sup> Rangnekar Dwijen (2003), *The social economic of Geographic Indications: the review of empirical of evidence from Europe*, UNCTAD/ICTSD Capacity Building Project on IPR and Sustainable Development.

Trong nghiên cứu của Lê Thị Thu Hà (2016) tài sản trí tuệ địa phương được hiểu là “tri thức do con người tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo có mối liên hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội và con người của một vùng đất hoặc khu vực địa lý, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó”. Tài sản trí tuệ địa phương phụ thuộc và tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn của địa phương đó<sup>7</sup>.

Các đặc sản địa phương, tri thức truyền thông và văn hóa dân gian được coi là một trong những tài sản trí tuệ địa phương, cách phân loại mới này có thể cho thấy TSTT địa phương và tài nguyên du lịch có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đây là cách tiếp cận mới, có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam xác định du lịch là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, mang tính liên ngành. Việc phát triển du lịch nhất thiết phải có các điều kiện về tài nguyên du lịch, đặc biệt là tài nguyên du lịch nhân văn, mà TSTT địa phương đóng góp một phần hoặc toàn bộ vào các tài nguyên đó. Nói cách khác, TSTT địa phương là nhân tố quan trọng thu hút khách du lịch. Ngược lại du lịch phát triển với sự tham gia của cộng đồng, mang lại những giá trị kinh tế, xã hội cho địa phương, góp phần bảo tồn các di sản tự nhiên, văn hóa, cải thiện cuộc sống cho cộng đồng.

Từ tiếp cận về TSTT gắn với tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn của địa phương, Lê Thị Thu Hà (2016) đã phân chia TSTT thành các nhóm sau:

- Thương hiệu (Brand): thuật ngữ thương hiệu được hiểu theo nghĩa hẹp nhất là các tên gọi gắn liền với điểm du lịch địa phương đó.

- Các đặc sản địa phương: Đặc sản địa phương là cách gọi chung dành cho những sản phẩm, mặt hàng mang tính chất đặc thù, có những đặc điểm riêng do điều kiện tự nhiên, con người và truyền thống nơi xuất xứ.

- Tri thức truyền thống và văn hóa dân gian: Là sản phẩm sáng tạo của nhiều thế hệ và cộng đồng xã hội phản ánh và xác định lịch sử, văn hóa, bản sắc và các giá trị xã hội của cộng đồng đó.<sup>8</sup>

Vì vậy, khai thác các TSTT địa phương trong du lịch là hướng phát triển bền vững, vừa gìn giữ được bản sắc văn hóa mỗi địa phương,

---

<sup>7</sup> Lê Thị Thu Hà (2016). *Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ địa phương ở Việt Nam*. Đề tài khoa học mã số B2015-08-22.

<sup>8</sup> Lê Ngọc Lâm, Lê Thị Thu Hà (2016): *Đăng ký và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch ở Việt Nam*. Tạp chí nghiên cứu và phát triển số 3 (129) 2016.

chống lại sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoại lai đồng thời có thể mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương đó.

### ***1.1.3. Khái niệm và đặc điểm của du lịch***

Luật du lịch được Quốc hội thông qua năm 2017 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2018 đã đưa ra khái niệm: “*Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác*”.

Từ những khái niệm trên, có thể rút ra những luận điểm cơ bản về du lịch như sau:

- Du lịch là một hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên.

- Chuyến du lịch ở nơi đến mang tính tạm thời, trong một thời gian ngắn.

- Mục đích của chuyến du lịch là thỏa mãn nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng hoặc kết hợp đi du lịch với giải quyết công việc của cơ quan và nghiên cứu thị trường, nhưng không vì mục đích định cư hoặc tìm kiếm việc làm để nhận thu nhập nơi đến viếng thăm.

- Du lịch là thiết lập các quan hệ giữa khách du lịch với nhà cung ứng các dịch vụ du lịch, chính quyền địa phương và dân cư ở địa phương.

**1.2. Pháp luật bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch**

***1.2.1. Khái niệm pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch.***

Hiện nay, khái niệm pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương gắn với phát triển du lịch chưa được định nghĩa tại bất kỳ văn bản tài liệu nào. Vì vậy để làm rõ khái niệm này, cần phân chia cục bộ các khái niệm khác nhau để tìm ra bản chất của vấn đề nêu trên. Cụ thể:

Bảo hộ tài sản trí tuệ và bảo hộ quyền SHTT là việc nhà nước sử dụng công cụ pháp lý và quyền lực bảo đảm cho các chủ sở hữu TSTT thực thi các quyền đối với TSTT của họ, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm tài sản/quyền do người thứ ba thực hiện.

Khai thác tài sản trí tuệ là là việc chủ sở hữu dùng tài sản trí tuệ của mình trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh hay nhu cầu cuộc sống nhằm khai thác hiệu quả các lợi ích có được từ tài sản do trí tuệ tạo ra. Thúc đẩy và định hình vật chất cụ thể cho sản phẩm trí tuệ, tạo điều kiện đưa sản phẩm vào sử dụng trong thực tiễn xã hội.

Từ những phân tích nêu trên, cũng như các nội dung đã trình bày tại các phần trước, có thể định hình khái niệm pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương gắn với phát triển du lịch như sau:

*“Pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương gắn với phát triển du lịch là tổng thể các quy định của pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong việc khai thác, bảo hộ tài sản trí tuệ ở địa phương trong việc phát triển du lịch. Là tập hợp các quy định của pháp luật hiện hành trong việc phát triển du lịch, khai thác, bảo hộ tài sản trí tuệ tại địa phương. Mang tính đặc trưng cơ bản của từng địa phương cụ thể trong tổng thể các quy định của pháp luật hiện hành. Hình thành hành lang pháp lý cho hoạt động du lịch gắn với tài sản trí tuệ địa phương, thúc đẩy sự phát triển của nền du lịch địa phương nói riêng và cả nước nói chung”*

Bản chất khái niệm pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương gắn với phát triển du lịch là một định nghĩa bao trùm nhiều khái niệm khác nhau, là sự kết hợp các quy định pháp luật khác nhau trong việc quản lý và khai thác du lịch địa phương gắn với tài sản trí tuệ. Điều đó dẫn đến cần có sự nắm bắt bản chất, vận dụng linh hoạt các quy định pháp luật trong hoạt động du lịch này.

Hệ thống pháp luật quốc gia của Việt Nam về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu trí tuệ được quy định ở trong các văn bản pháp luật hiện hành như: Bộ luật Dân sự (phần sở hữu trí tuệ); Bộ luật Hình sự (phần sở hữu trí tuệ), Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Cạnh tranh; Luật Thương mại; Luật Doanh nghiệp; Luật Công nghệ Thông tin...và các văn bản hướng dẫn các luật trên.

Pháp luật Việt Nam hiện hành chưa có quy định chung cho việc bảo hộ TSTT và bảo hộ TSTT địa phương. Quy định của pháp luật Việt Nam mới chỉ dừng lại ở phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Để hiểu như thế nào là bảo hộ TSTT địa phương trong phát triển du lịch thì người nghiên cứu cần phải tìm hiểu cả 2 văn bản là Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 sửa đổi bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật du lịch

năm 2017 của Quốc Hội và các văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể các quy định của văn bản luật.

Theo quy định tại khoản 1 điều 4 luật sở hữu trí tuệ 2009 sửa đổi bổ sung một số điều của luật SHTT năm 2005 quy định: “*Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng”. Từ quy định của pháp luật có thể thấy được TSTT được chia thành bốn loại như sau: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và cuối cùng là quyền đối với giống cây trồng. như vậy có thể hiểu được TSTT là khái niệm bao gồm và rộng. Chính vì vậy bảo hộ quyền SHTT chính là bảo vệ TSTT và luật SHTT cũng đã quy định rất rõ ràng và chi tiết về điều kiện bảo hộ đối với từng loại TSTT. Tuy nhiên, TSTT địa phương là gì thì lại chưa được luật SHTT đề cập đến và cũng chưa có quy định về loại TSTT này.

Theo quy định tại khoản 4 điều 3 luật du lịch năm 2017 quy định “*Tài nguyên du lịch* là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa”. Như vậy luật du lịch cũng không có quy định và thừa nhận TSTT địa phương là một trong những tài nguyên du lịch. Liệu rằng đây có phải là một thiếu sót của các nhà làm luật và đã bỏ qua một loại TSTT có thể góp phần vào phát triển du lịch?

Theo như phân tích thì bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch là bảo hộ và khai thác TSTT địa phương về tài nguyên du lịch tự nhiên và bảo hộ và khai thác TSTT địa phương là tài nguyên du lịch văn hóa.

Quy định của pháp luật về bảo hộ TSTT địa phương là chỉ dẫn địa lý:

Theo Điều 4 khoản 22 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 của Việt Nam, chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ, hay quốc gia cụ thể.

Về những điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ được quy định tại điều 79 Luật SHTT 2005 bao gồm:

*Thứ nhất:* sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;



*Thứ hai:* sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Theo quy định tại Điều 80 Luật SHTT 2005 thì có 4 loại đối tượng sau không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý, bao gồm:

*Thứ nhất:* tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa ở Việt Nam.

*Thứ hai:* chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng.

*Thứ ba:* Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm.

*Thứ tư:* Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Được quy định tại mục 4, Chương VII, Phần thứ ba luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định: Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ; Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu; Khả năng phân biệt của nhãn hiệu; Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quy định rõ ràng và cụ thể các điều kiện đối với bảo hộ nhãn hiệu, tuy nhiên các quy định chỉ dùng lại ở việc quy định chung.

Các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, tri thức truyền thống cũng được xem như là TSTT địa phương là tài nguyên du lịch văn hóa mang đặc trưng vùng miền. Quy định của pháp luật về bảo hộ TSTT địa phương là quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian: khoản 1, khoản 2 điều 23 luật SHTT định nghĩa “tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hóa và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác”, “tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian”.

Như vậy, nếu một địa danh đăng ký cho sản phẩm được sản xuất tại đó thuộc một hoặc nhiều hơn trong bốn trường hợp nêu trên sẽ không được bảo hộ là chỉ dẫn địa lý.

**1.2.2. Đặc điểm của pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch.**

Như đã trình bày ở trên, pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương gắn với phát triển du lịch là sự kết hợp hài hòa của nhiều quy định khác nhau trong tổng thể pháp luật Việt Nam. Là cơ sở chủ đạo trong định hướng phát triển nền du lịch trí tuệ. Vì vậy, bản thân pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương gắn với phát triển du lịch có những đặc điểm sau:

- Là sự kết hợp hài hòa của nhiều quy định pháp luật.
- Mang tính đặc trưng của từng địa phương.
- Có sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

### **1.3. Vai trò của pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ ở địa phương trong phát triển du lịch.**

#### ***1.3.1. Vai trò của pháp luật về bảo hộ TSTT địa phương trong phát triển du lịch.***

Pháp luật đóng vai trò quan trọng và là hành lang pháp lý trong việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương. Hệ thống pháp luật chặt chẽ sẽ, đồng bộ góp phần tạo nên động lực cho chủ sở hữu TSTT đăng ký bảo hộ TSTT địa phương nói chung và TSTT địa phương trong phát triển du lịch nói riêng.

Đối tượng bảo hộ là các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chủ sở hữu và chính các quyền sở hữu trí tuệ. Như vậy, không phải mọi tài sản trí tuệ đều được bảo hộ. Các tài sản trí tuệ không thuộc ai cả hoặc thuộc về tất cả mọi người (các sáng chế không được đăng ký hoặc đã hết thời hạn bảo hộ, các phát minh khoa học, các tri thức đã trở thành tri thức của loài người,...) đều không phải là đối tượng bảo hộ. Để xem xét một đối tượng có phải là đối tượng bảo hộ hay không, cần phải xem xét:

- (i) Đối tượng đó có phải là tài sản trí tuệ hay không;
- (ii) Tài sản trí tuệ thì đối tượng đó có thuộc quyền sở hữu trí tuệ của ai đó hay không. Ngoài ra, phải xem xét về phạm vi, giới hạn của quyền sở hữu trí tuệ tương ứng như sẽ trình bày sau đây.

#### ***Phạm vi, giới hạn bảo hộ:***

TSTT là tài sản vô hình có tính xác định được. Nhờ đặc tính này, có thể chỉ ra bản chất (nội dung) của tài sản trí tuệ và giới hạn (phạm vi) của nó. Việc bảo hộ sẽ chỉ được thực hiện tương ứng với phạm vi (giới hạn) về nội dung đó của đối tượng mà không vượt quá ranh giới này. Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp việc xác định chính xác ranh giới đó là điều không dễ dàng và đó là lý do gây nên nhiều tranh cãi. Không những bị giới hạn về nội dung (bản chất) của tài sản trí tuệ, việc bảo hộ loại tài sản này còn giới hạn trong thời hạn và phạm vi quyền sở hữu trí tuệ tương ứng. Cụ thể là, việc bảo hộ chỉ có hiệu lực trong thời gian

quyền sở hữu trí tuệ còn tồn tại và tương ứng với nội dung của quyền tương ứng. Ngoài thời hạn và phạm vi đó (chẳng hạn khi quyền sở hữu trí tuệ đã bị đình chỉ hoặc chấm dứt hoặc với một nội dung không thuộc quyền sở hữu trí tuệ) thì không có sự bảo hộ.

Công cụ bảo hộ Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ được thực hiện nhờ hai công cụ: i) pháp luật; (ii) quyền lực (sức mạnh).

### ***1.3.2. Vai trò của pháp luật về khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.***

Để khai thác tối đa và triệt để TSTT địa phương trong phát triển du lịch thì trước hết pháp luật về khai thác TSTT địa phương phải được quy định cụ thể và có văn bản hướng dẫn chi tiết vấn đề này, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thì chưa có quy định cụ thể và thừa nhận TSTT địa phương là 1 loại TSTT góp phần phát triển du lịch cũng như là việc bảo hộ và khai thác loại tài sản này cũng dựa trên quy định chung nhất của quyền SHTT.

Pháp luật đóng vai trò là nền tảng và là định hướng trong việc khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch, là căn cứ pháp lý để bảo vệ chủ sở hữu TSTT địa phương và người tiêu dùng.

Pháp luật về khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch là cơ sở để chủ sở hữu TSTT địa phương sử dụng có hiệu quả và triệt để TSTT đó mà không bị bất kì cá nhân hay tổ chức nào có thể xâm phạm hay gây bất lợi. Và việc khai thác có góp phần vào mục đích phát triển du lịch hay không chính là phụ thuộc một phần lớn đến các quy định của pháp luật.

### **1.4. Các yếu tố tác động đến thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.**

#### ***1.4.1. Yếu tố kinh tế - xã hội.***

Yếu tố kinh tế - xã hội cũng có tác động không nhỏ đến việc thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. Ảnh hưởng của nền kinh tế xã hội đến việc thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch cũng có 2 mặt đối lập, mức độ mạnh hay yếu của sự tác động này phụ thuộc vào hệ thống pháp luật đặt thù của Quốc gia. Nền kinh tế - xã hội càng phát triển thì khả năng nhận thức của các chủ sở hữu TSTT địa phương sẽ càng cao nên việc thực hiện các quy định của pháp luật sẽ được tuân thủ một cách triệt để và sẽ không còn tình trạng lừa đảo, giả mạo... bên cạnh đó pháp luật về bảo hộ TSTT địa phương cũng tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế xã hội một cách đáng kể. Tuy nhiên từ phía

các chủ sở hữu TSTT địa phương cũng sẽ phải chịu 1 phần thiệt hại khi không tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. Bên cạnh đó việc các TSTT địa phương trong phát triển du lịch được các nhà đầu tư nước ngoài biết đến nhưng một khi không được bảo hộ chặt chẽ thì cũng sẽ rất dễ dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh sẽ gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Bảo hộ chặt chẽ quyền SHTT nói chung và TSTT địa phương trong phát triển du lịch nói riêng sẽ khuyến khích nghiên cứu, phát triển công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa và tạo uy tín cho sản phẩm, ngoài ra bảo hộ sẽ hạn chế các vi phạm như khai thác công nghệ không được phép của người sở hữu, hay sản xuất hàng giả hay các hành vi vi phạm khác. Xét về mặt lâu dài, bảo hộ chặt chẽ quyền SHTT sẽ có tác động tốt trong việc phát triển công nghệ và kinh doanh lành mạnh – yếu tố đóng vai trò tích cực đối với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Hành lang pháp lý thông suốt, minh bạch chính là cơ hội và thách thức của Việt Nam khi mở cửa thị trường thu hút đầu tư trong lĩnh vực bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

#### ***1.4.2. Yếu tố pháp luật và thực thi pháp luật.***

Luật Sở hữu trí tuệ được xem là luật đầu tiên tập hợp rất nhiều các quy định, văn bản quy phạm ở nước ta và hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để quy định hướng dẫn, hỗ trợ thực thi bộ luật đó. Từ khi luật SHTT được áp dụng, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đã có ý thức rất rõ rệt về quyền SHTT đã vận dụng thế mạnh của quyền SHTT để tạo ra TSTT, ứng dụng và bảo vệ tài sản trí tuệ đó của mình không chỉ ở thị trường trong nước mà còn ở thị trường nước ngoài, thông qua đó, doanh nghiệp có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường trong và ngoài nước.

Bằng chứng cho thấy hoạt động đăng ký quyền SHTT tại Cục SHTT được phát triển mạnh, lượng đơn đăng ký tăng gần 50% so với lúc chưa có Luật SHTT. Hiện nay, lượng đơn đăng ký xác lập quyền bảo vệ cho doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động đầu tư tại Việt Nam mỗi năm tăng từ 10 đến 15%. Cho đến thời điểm này, doanh nghiệp đã có ý thức bảo vệ tài sản của mình không chỉ ở thị trường trong nước mà còn ở thị trường nước ngoài.

Theo đánh giá của Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ (KH và CN) cho thấy, những năm qua tình trạng xâm phạm quyền SHTT đang ngày một gia tăng ở Việt Nam, hầu hết các chủ thể quyền đều tìm hướng giải quyết là tự giải quyết tranh chấp giữa các bên, áp dụng công nghệ để ngăn ngừa và tiến hành bằng biện pháp hành chính. Rất ít vụ việc được đưa ra

xử lý tại tòa án ở Việt Nam, mà được thay bằng việc khiếu nại đến các cơ quan chức năng, điều này đã tạo ra sự khác biệt so với việc tranh chấp quyền SHTT tại các nước trên thế giới. Sự khác biệt này đã làm cho quyền SHTT với bản chất là quyền dân sự đang bị chuyển qua thành xử lý hành chính. Đánh giá từ các chuyên gia cho thấy, trong nhiều năm qua ở nước ta liên tục xảy ra tình trạng xâm phạm quyền SHTT, nhưng các chủ thể quyền dường như rất ngại việc khởi kiện ra tòa vì cho rằng cơ chế xử lý này còn rườm rà, tốn kém và ít hiệu quả. Nhất là hiện nay ngành tòa án còn thiếu cán bộ có năng lực, trình độ để có thể xử lý những vụ việc xâm phạm, tranh chấp quyền SHTT. Do đó, các chủ thể quyền thường lựa chọn sử dụng các cơ quan hành chính công quyền để bảo vệ quyền và lợi ích theo các quy định như: Công an kinh tế, quản lý thị trường, hải quan, lực lượng thanh tra thuộc các bộ, ngành...

Đặc biệt trong lĩnh vực SHTT là TSTT địa phương lại chưa có quy định cụ thể và chi tiết về TSTT địa phương cũng như là TSTT địa phương trong phát triển du lịch nên việc thực thi pháp luật lại càng gặp nhiều vấn đề khó khăn cho các chủ sở hữu TSTT địa phương cũng như là các cơ quan chức năng thực thi pháp luật.

### **Tiểu kết chương 1**

Trong chương 1, Luận văn đã khảo sát và phân tích cơ sở lý luận bao gồm các khái niệm tài sản trí tuệ địa phương gắn với du lịch, pháp luật bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch, vai trò của pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch, các yếu tố tác động đến thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

## **Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT, THỰC TIỄN BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI TỈNH QUẢNG NAM.**

### **2.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.**

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì tất cả các văn bản chỉ dừng lại ở mức độ quy định chung về quyền sở hữu trí tuệ chứ chưa cụ thể hóa về quy định bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch, chưa gắn TSTT địa phương với việc phát triển du lịch, nên đại đa số các địa phương vẫn chưa cụ thể hóa quy định của pháp luật, chỉ mới dừng lại ở việc thực hiện theo quy định của pháp luật chung cho tất cả các TSTT.

Năm 2012 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành ‘Quyết định, Ban hành quy định về hỗ trợ xác lập quyền SHCN và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam’, Quy định này được áp dụng cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh có đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào quá trình hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh và có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (gọi tắt là cá nhân, tổ chức); nhưng quy định trong quyết định này cũng mang tính chung chung và hầu hết các quy định đều mang định hướng phát triển kinh tế mà chưa chú trọng đến phát triển du lịch dựa trên các TSTT địa phương của vùng miền.

Đại đa số tài sản trí tuệ địa phương gắn với phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam là các nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận gắn liền với địa danh vùng miền như: Hội An, Tiên Phước, Quế Sơn, Trà My, Đại Lộc, Thăng Bình... Mỗi địa danh gắn với mỗi sản phẩm, dịch vụ khác nhau từ đó thu hút được lượng khách du lịch đến với địa danh đó. Một sản phẩm, một dịch vụ được đăng ký bảo hộ và được sử dụng để khai thác nhằm vừa mang lại được khả năng kinh tế cho vùng miền đó vừa mang lại khả năng phát triển du lịch. Tùy vùng miền khác nhau mà hình thức khai thác và phát triển du lịch khác nhau.

### ***2.1.1. Tài sản trí tuệ địa phương là nhãn hiệu tập thể tại tỉnh Quảng Nam.***

Quảng Nam có khoảng 100 sản phẩm đặc trưng và sản phẩm làng nghề truyền thống mang đặc thù vùng miền, nhưng tới nay chỉ mới 26 sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới các hình thức: chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể (NHTT). Tuy nhiên, trên thực tế, 26 sản phẩm đã được bảo hộ này, nhiều NHTT không được quan tâm đầu tư, hỗ trợ, phát huy giá trị, nhiều nhãn hiệu không phát huy hiệu quả trong thực tế. Nhiều sản phẩm đặc trưng chỉ được tiêu thụ nhỏ lẻ trong vùng biết tới, song thương hiệu lại không có mặt rộng rãi trên thị trường; sản phẩm khi đưa ra thị trường không gắn nhãn mác, bao bì, logo, tem chứng nhận nên giá trị không cao. Ví như, tại làng hương Phú Lộc (Đại Hòa, Đại Lộc), sản phẩm làng nghề dù đã được bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, song đến nay người dân làng nghề vẫn “bỏ quên” việc sử dụng nhãn hiệu của chính làng nghề mình để gắn lên sản phẩm mà chỉ sử dụng nhãn mác trôi nổi trên thị trường. Hay như, nhiều nhãn hiệu lại bị chính chủ sở hữu lãng quên, ví như bưởi Đại Bình (Quế

Trung, Nông Sơn), tiêu Tiên Phước (Tiên Phước), rau Bàu Tròn (Đại An, Đại Lộc), nước mắm Cửa Khe (Bình Dương, Thăng Bình)...

TP.Hội An có nhiều sản phẩm đặc trưng và làng nghề truyền thống có thương hiệu không chỉ trên địa bàn tỉnh, cả nước mà còn trên thế giới như: “Đèn lồng Hội An”, “Mộc Kim Bồng”, “Gốm Thanh Hà”, “Rau Trà Quế”, “Tranh tre dừa Cẩm Thanh” cũng là các tài sản trí tuệ địa phương đã được đăng ký bảo hộ, hơn nữa thành phố Hội An đang được tỉnh Quảng Nam chú trọng đầu tư cho phát triển du lịch, là thành phố du lịch mang nét cổ của Việt Nam theo kiến trúc của thế kỷ XVI, XVII.

Từ kết quả đề tài “Quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể một số sản phẩm đặc trưng của tỉnh Quảng Nam” (đã được Sở KH-CN nghiệm thu), mô hình quản lý NHTT cho 4 sản phẩm được xây dựng tại các địa phương. Dưới sự hỗ trợ của Sở KH-CN, 2 đơn vị HTX Dịch vụ sản xuất Nông lâm Cẩm Hà (Tiên Phước) và HTX Quế Trung (Nông Sơn) đã chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp cho 2 đơn vị được chọn giao quyền quản lý hiện nay trên địa bàn là HTX Nhật Linh và Hội Nông dân xã Quế Trung. Hiện, Hội Nông dân xã Quế Trung đã trao quyền sử dụng NHTT buổi Đại Bình cho 10 thành viên là những người tham gia sản xuất; UBND xã Bình Dương cũng tiến hành trao quyền cho 11 thành viên tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh nước mắm. Tương tự, HTX Đại An trao quyền cho 43 hộ tham gia sản xuất tại Bàu Tròn; HTX Nhật Linh cũng trao quyền cho 5 hộ dân sản xuất, kinh doanh tiêu Tiên Phước.

Ngoài được hỗ trợ chuyển giao, xác lập lại quyền sở hữu công nghiệp, các tổ hợp tác, người sản xuất tại các địa phương còn được hỗ trợ xây dựng hệ thống nhãn mác, bao bì, logo, tem chống giả, mã vạch cho 4 sản phẩm đặc trưng. Sản phẩm người sản xuất được đã được hỗ trợ đưa vào quảng bá tại một số siêu thị và bước đầu được người tiêu dùng đánh giá cao. Qua tiếp thị, quảng bá, một số sản phẩm được đặt hàng với số lượng nhiều khiến người tiêu dùng an tâm bám nghề.

### ***2.1.2. Tài sản trí tuệ địa phương là chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận tại tỉnh Quảng Nam.***

Tỉnh Quảng Nam đến nay đã có 2 tài sản trí tuệ địa phương là chỉ dẫn địa lý là "Trà My" cho sản phẩm quế vỏ và "Ngọc Linh" cho sản phẩm sâm củ và một nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm gà tre đèo le tại huyện Hiệp Đức.

**2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.**

**2.2.1. Thực trạng bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam.**

Dưới đây là bảng thống kê TSTT địa phương đã được bảo hộ tại tỉnh Quảng Nam:

TT	Nhãn hiệu/Chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm, dịch vụ đăng ký	Chủ sở hữu	Hình thức bảo hộ
01	Lâm Yên	Trồng	HTXdịch vụ nông nghiệp - kinh doanh tổng hợp Đại Minh	NHTT
02	Phú Lộc	Hương, nhang	HTXdịch vụ nông nghiệp - kinh doanh tổng hợp Đại Hoà	NHTT
03	Đại Lộc	Bánh Tráng	HTXdịch vụ nông nghiệp - kinh doanh tổng hợp ái Nghĩa	NHTT
04	Đông Phú	Phở sẵn	HTXdịch vụ nông nghiệp và kinh doanh tổng hợp thị trấn Đông Phú	NHTT
05	Đại Bình	Bưởi trụ lông	Trước đây: HTXNông nghiệp Quế Trung. Nay, <i>chuyển quyền sở hữu cho Hội Nông dân xã Quế Trung</i>	NHTT
06	Nông Sơn	Tràm hương mỹ nghệ	HTX Nông nghiệp Quế Trung	NHTT
07	Kim Bồng - Hội An	Đồ thủ công mỹ nghệ bằng gỗ	HTXdịch vụ - du lịch làng nghề truyền thống Kim Bồng	NHTT
08	Phong Thử	Gạo	HTXthương mại Điện Thọ	NHTT
09	Cửa Khe	Nước mắm	HTXDịch vụ sản xuất và kinh doanh tổng hợp Bình Dương	NHTT
10	Bàu Tròn	Rau, củ	HTXdịch vụ nông nghiệp kinh doanh tổng hợp Đại An	NHTT
11	Quyết Thắng	Chè xanh	Công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp Quyết Thắng Quảng Nam	NHTT



12	Trường Xuân	rau	Trung tâm ứng dụng, chuyên giao kỹ thuật nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Tam Kỳ	NHTT
13	Tam Thanh	nước mắm	Tổ hợp tác sản xuất nước mắm Tam Thanh	NHTT
14	Tre Dừa Cẩm Thanh - Hội An	Đồ thủ công mỹ nghệ từ tre dừa	Hội nông dân xã Cẩm Thanh	NHTT
15	Phước Kiều Đúc Nhôm Đồng	Đồ thủ công mỹ nghệ bằng đồng	Hội nghề đúc Phước Kiều	NHTT
16	Sông Trà - Hiệp Đức	Rượu cần	HTX sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp Quế Thọ	NHTT
17	Trà Quế Hội An	Rau	HTX nông nghiệp Cẩm Hà	NHTT
18	Thanh Hà Hội An	Đồ thủ công mỹ nghệ bằng gốm	Hiệp hội sản xuất- kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ Hội An	NHTT
19	Kỳ Lý	Dưa hấu (Hiện nay, văn bằng đã hết hiệu lực)	HTX dịch vụ nông nghiệp Tam Phước	NHTT
20	Tiên Phước	Bon boon	HTX dịch vụ Sản xuất Chế biến Nông Lâm Cẩm Hà <i>Đã chuyển nhượng cho: HTX KDTH và DVNN Nhật Linh</i>	NHTT
21	Tiên Phước	Sản phẩm Trâm hương thô	HTX dịch vụ Sản xuất Chế biến Nông Lâm Cẩm Hà <i>Đã chuyển nhượng cho: HTX KDTH và DVNN Nhật Linh</i>	NHTT
22	Tiên Phước	Hạt tiêu	HTX dịch vụ Sản xuất Chế biến Nông Lâm Cẩm Hà <i>Đã chuyển nhượng cho: HTX</i>	NHTT

			<i>KDTH và DVNN Nhật Linh</i>	
23	Đèo Le	Gà Tre	Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn	NHCN
24	COTUYA YA DHROON G	Đồ thổ cẩm	Tổ hợp tác dệt thổ cẩm Dhrông	NHTT
25	Trà My	Quế vò	UBND tỉnh Quảng Nam (Sở KH&CN là cơ quan quản lý)	CDĐL
26	Ngọc Linh	Sâm củ	UBND tỉnh Quảng Nam (Sở KH&CN là cơ quan quản lý) và UBND tỉnh Kon Tum	CDĐL

Như đã đề cập trên, Quảng Nam có khoảng 100 sản phẩm đặc trưng và sản phẩm làng nghề truyền thống mang đặc thù vùng miền, nhưng tới nay chỉ mới 26 sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới các hình thức: chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể (NHTT).

### ***2.2.2. Thực trạng khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam.***

Với quy mô sản xuất nhỏ, các SPĐS, SPLNTT của địa phương sẽ gặp khó khăn khi phát triển chiến lược marketing, nhất là đối với các sản phẩm (SP) nông sản, thủ công mỹ nghệ truyền thống. Vậy có lựa chọn nào cho các SPĐS và SPLNTT của địa phương? Để trả lời cho câu hỏi này, các tổ chức sản xuất, kinh doanh SP cần nghĩ ngay tới việc đăng ký tạo lập quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) dưới hình thức nhãn hiệu tập thể (NHTT), nhãn hiệu chứng nhận (NHCN), bên cạnh hình thức chỉ dẫn địa lý (CDĐL) cho các SP bản địa, đặc hữu, có danh tiếng, đậm tính đặc trưng, chuyên biệt cho một khu vực địa lý, và đó là một trong những giải pháp cần thiết nhất.

NHTT, NHCN thường được sử dụng nhằm khuếch trương các SP mang đặc trưng của một vùng nhất định, đem lại lợi ích cho nhà sản xuất, nhà kinh doanh. Việc tạo dựng NHTT, NHCN trên thực tế phải đi kèm với sự phát triển các tiêu chuẩn nhất định cùng với một chiến lược chung của mô hình quản lý. Khi đó, NHTT, NHCN mới có thể trở thành một công cụ hữu hiệu cho phát triển sản phẩm. Vì vậy, tạo lập nhãn hiệu là việc đầu tiên cần thiết phải làm, nhưng để nhãn hiệu được áp dụng vào thực tế, song hành đó phải có kế hoạch quản lý, sử dụng và phát

triển nhãn hiệu. Có như vậy, các SPĐS, SPLNTT của địa phương mới có thể phát huy được giá trị.

Để hiểu rõ hơn về các SPLNTT tại tỉnh Quảng Nam có thể mang lại sự phát triển cho du lịch tỉnh nhà có thể kể đến: các làng nghề truyền thống như làng mộc Kim Bồng, làng nghề đúc đồng Phước Kiều, sản phẩm sâm núi Ngọc Linh, khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm.

Ngày 16 tháng 8 năm 2016, Cục Sở hữu trí tuệ đã ban hành Quyết định số 3235/QĐ-SHTT về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00049 cho sản phẩm sâm Ngọc Linh. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam là tổ chức quản lý của chỉ dẫn địa lý nổi tiếng này. Đề án bảo tồn và phát triển cây sâm Ngọc Linh đến năm 2030 tại Quảng Nam đã được Chính phủ thống nhất thông qua tại Văn bản số 7168/VPCP-KGVX ngày 11-9-2015. Theo đó, vùng quy hoạch sâm Ngọc Linh tại Quảng Nam thuộc địa bàn bảy xã của huyện Nam Trà My (Trà Nam, Trà Linh, Trà Cang, Trà Tập, Trà Don, Trà Đơn, Trà Leng). Diện tích quy hoạch là 15 nghìn héc-ta đất rừng có các tầng mùn dưới các thảm mục dày, phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây sâm Ngọc Linh. Mục tiêu đến năm 2020 diện tích bảo tồn nguồn giống và phát triển sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện Nam Trà My đạt 665,4 ha. Đến năm 2025 trồng thêm 2.000 ha, những năm tiếp theo sẽ trồng hết diện tích quy hoạch. Hằng năm, khai thác bình quân 200 đến 300 ha sâm và thực hiện trồng mới trên toàn bộ diện tích đã khai thác, đưa cây sâm Ngọc Linh trở thành cây hàng hóa mũi nhọn nhằm phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Nam. Bên cạnh đó ngày 09 tháng 11 năm 2017 UBND tỉnh Quảng Nam cũng đang ban hành quyết định số 3957/Đ-UBND quyết định ban hành quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ của tỉnh Quảng Nam. Ngoài mang lại hiệu quả về kinh tế thì sản phẩm sâm Ngọc Linh còn mang lại hiệu quả trong phát triển du lịch bởi các lẽ sau:

*Thứ nhất:* hiệu quả mà sản phẩm sâm Ngọc Linh mang lại sẽ được du khách quan tâm.

*Thứ hai:* lễ hội sâm Ngọc Linh đã và đang được tỉnh Quảng Nam tổ chức lần thứ hai, đây là sự kiện văn hóa - thương mại nhằm quảng bá thương hiệu sâm Ngọc Linh (sâm Việt Nam), tôn vinh những người trồng sâm, thu hút đầu tư khai thác thế mạnh ngành công nghiệp dược liệu và phát triển thương mại- dịch vụ, du lịch.

Tuy nhiên, trên thị trường hiện nay vẫn xuất hiện các sản phẩm sâm củ và sản phẩm khác từ sâm Ngọc Linh giả, nhiều sản phẩm gắn logo

nhãn hiệu “Ngọc Linh” chưa được sự công nhận, chưa qua khâu kiểm soát, kiểm định chất lượng của cơ quan chức năng, gây ảnh hưởng không nhỏ đến thương hiệu của sâm núi Ngọc Linh. Chính vì vậy các cơ quan công quyền tỉnh Quảng Nam cần thực hiện tốt công tác bảo hộ thương hiệu cho sản phẩm sâm củ đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận bảo hộ; nghiên cứu chế tài xử phạt, xử lý đối với trường hợp giả mạo thương hiệu sâm Ngọc Linh, hỗ trợ thiết bị kiểm tra tại chỗ để phát hiện sâm thật, sâm giả; hỗ trợ kinh phí xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng sâm Ngọc Linh và dược liệu Quảng Nam, nhằm góp phần bảo tồn, phát triển thương hiệu sâm Ngọc Linh thành sản phẩm quốc gia và thu hút được sự quan tâm của du khách về sản phẩm quốc gia này.

Bên cạnh đó các sản phẩm đến từ khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm cũng đang được thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam xây dựng bộ tiêu chí nhãn hiệu chứng nhận Khu dự trữ sinh quyển (gọi tắt là Khu sinh quyển) thế giới Cù Lao Chàm và cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm đặc hữu. Hội thảo “Lựa chọn các sản phẩm và xây dựng bộ tiêu chí nhãn hiệu chứng nhận Khu sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An” do Ban Quản lý Khu sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ tổ chức đã hướng tới xây dựng, bảo vệ thương hiệu các sản phẩm đặc hữu Hội An, phục vụ phát triển du lịch bền vững. Hội An đang cấp thiết xây dựng, kiện toàn bộ tiêu chí nhãn hiệu chứng nhận Khu sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An và gắn nhãn hiệu chứng nhận này lên sản phẩm đặc hữu. Trước mắt, hai sản phẩm đặc hữu được chọn lần này là sản phẩm thủ công tre dừa nước Taboo tại Cẩm Thanh và trà rừng Cù Lao Chàm. Tuy nhiên, Năm 2016, sản phẩm trà rừng đã được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Theo đó, Hội Nông dân xã Tân Hiệp là tổ chức duy nhất được đại diện cho tập thể các thành viên thực hiện quyền đối với nhãn hiệu tập thể “Trà rừng Cù Lao Chàm”, quản lý việc sử dụng và khai thác nhãn hiệu tập thể này.

Một số thành tựu đạt được trong việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch như:

- Một số TSTT địa phương đã được đăng ký bảo hộ dưới dạng các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp như nhãn hiệu tập thể hay chỉ dẫn địa lý. Việc làm này sẽ đảm bảo lợi ích cho các chủ sở hữu TSTT địa phương trong việc khai thác tài sản đó.

- Một số các ĐSDP hay các TSTT địa phương hình thành trên các yếu tố văn hóa hay tri thức truyền thống đã được khai thác cho mục đích phát triển du lịch.

- Bước đầu hình thành tư duy tạo thương hiệu cho điểm đến dựa trên các TSTT địa phương.

- Mô hình xã hội hóa khai thác TSTT địa phương đã được áp dụng và mang lại những lợi ích đáng kể cho quá trình phát triển du lịch ở địa phương.

### ***2.2.3. Những hạn chế trong khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam***

- *Những hạn chế liên quan đến thể chế chính sách:*

*Thứ nhất:* Luật Du lịch và các văn bản có liên quan chưa coi TSTT địa phương là một nguồn tài nguyên du lịch cũng như chưa có những chính sách cho việc khai thác các TSTT địa phương cho phát triển du lịch.

*Thứ hai:* Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cũng không có định hướng cụ thể về việc phát huy giá trị các TSTT địa phương cho phát triển du lịch.

*Thứ ba:* thiếu sự gắn kết giữa chính sách liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và phát triển du lịch trong việc khai thác TSTT địa phương.

- *Những hạn chế của địa phương trong việc khai thác TSTT của mình cho phát triển du lịch.*

*Thứ nhất:* địa phương chưa có một chiến lược xây dựng thương hiệu điểm đến gắn liền với việc khai thác các TSTT địa phương nổi bật của mình.

*Thứ hai:* thiếu vắng một quy trình thống nhất về khai thác TSTT địa phương.

*Thứ ba:* phân chia lợi ích giữa các chủ thể tham gia khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch cũng là một khó khăn cần phải giải quyết.

*Thứ tư:* bảo tồn các TSTT địa phương của Việt Nam còn gặp khó khăn

## **Tiểu kết chương 2**

Trong chương 2, Luận văn đã khảo sát và phân tích thực trạng pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch tại

tỉnh Quảng Nam, thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.

Cũng trong chương 2, Luận văn cũng phân tích những hạn chế trong khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch tại tỉnh Quảng Nam, có nguyên nhân từ sự hạn chế trong các quy định của pháp luật có liên quan đến TSTT để phát triển du lịch, trong đó nhấn mạnh đến việc không chỉ rõ các loại TSTT địa phương là một loại tài nguyên du lịch. Sự thiếu vắng này sẽ khiến cho công tác hoạch định các chính sách liên quan đến khai thác TSTT địa phương còn gặp nhiều khó khăn, do thiếu những cơ sở pháp lý cho việc làm đó.

### **Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH.**

**3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật trong công tác bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.**

**3.1.1. Việc hoàn thiện pháp luật về SHTT phải nhằm mục đích nâng cao hiệu quả bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.**

*Thứ nhất*, cần thực hiện từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền SHTT, trong đó xác định rõ TSTT và TSTT địa phương, TSTT địa phương gắn với phát triển du lịch. Chú trọng xây dựng các văn bản pháp luật theo từng mức độ từ Thông tư hiện nay đến Nghị định của Chính phủ và hướng dẫn cụ thể và rõ ràng về việc đăng ký bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong đó phải gắn với phát triển du lịch.

*Thứ hai*, quy định thành văn bản các chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các tổ chức cá nhân có đăng ký sáng chế đối với tài sản đã được quy định là TSTT địa phương, TSTT địa phương gắn với du lịch. Quy định các hình thức, chế tài đối với các hành vi xâm phạm đến quyền SHTT. Khuyến khích các chủ thể thực hiện bảo hộ và khai thác tốt TSTT địa phương, các chương trình khuyến khích đầu tư và mở rộng mô hình cho các TSTT phát triển, thu hút được lượng khách đến thăm và lưu trú. Để làm được điều đó thì hành lang pháp lý phải thông thoáng, các quy định của pháp luật về quyền SHTT phải được cụ thể hóa bởi các văn bản dưới luật, các hướng dẫn chương trình chính sách của mỗi địa phương.

*Thứ ba*, hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển TSTT địa phương, cụ thể: hỗ trợ tạo lập và đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và giống cây trồng mới. Hỗ trợ

đăng ký bảo hộ quyền SHTT đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cho các đặc sản trên địa bàn. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý ra nước ngoài cũng như triển khai các dự án xây dựng, quản lý và phát triển chúng đối với các đặc sản, sản phẩm làng nghề, sản phẩm đặc thù của địa phương. Đề xuất các dự án do trung ương quản lý thuộc Chương trình phát triển TSTT ở Trung ương. Hỗ trợ xây dựng quy hoạch vùng sản xuất, bảo tồn các loại đặc sản, vùng sản xuất nguyên liệu cho các đặc sản trên địa bàn.

*Thứ tư*, hỗ trợ khai thác thương mại và phát triển TSTT, cụ thể: hỗ trợ giới thiệu, quảng bá và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại cho các TSTT như hội chợ, triển lãm, phiên chợ giới thiệu các đặc sản; hỗ trợ xây dựng trang web giới thiệu và quảng bá đặc sản hoặc đưa nội dung giới thiệu và quảng bá đặc sản vào trang web của tổ chức quản lý...; xây dựng không gian sáng tạo phát triển mẫu mã thương hiệu cho các sản phẩm thủ công mỹ nghệ; xây dựng trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán các đặc sản ở hai đầu cửa ngõ Nam, Bắc và ở địa phương.

*Thứ năm*, hỗ trợ ứng dụng các TSTT, thành quả sáng tạo cá nhân được hình thành từ thực tiễn.

*Thứ sáu*, từ các quy định chung của Luật, mỗi địa phương sẽ cụ thể hóa luật bằng các văn bản hướng dẫn cụ thể cho tình hình đặc trưng của từng vùng miền, chủ yếu tập trung vào các TSTT mang tính chiến lược, mang tiềm lực phát triển kinh tế và thu hút du lịch như các sản phẩm đặc thù của địa phương, sản phẩm làng nghề mang địa danh.

**3.1.2. Việc hoàn thiện pháp luật về SHTT là công cụ hữu hiệu cho việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.**

*Thứ nhất*: các chủ thể phải ý thức được TSTT địa phương là tài sản vô hình, là đặc trưng của từng vùng miền và cũng chỉ có vùng miền đó mới có thể sản sinh ra được loại TS đó và chỉ khi có chủ thể đăng ký bảo hộ thì nó mới trở thành TSTT địa phương. Tuy nhiên không phải bất cứ TSTT địa phương nào cũng có thể mang lại lợi ích cho du lịch và cũng góp phần tạo nên sự phát triển cho du lịch, do đó cần phải có cơ chế và chính sách khai thác hợp lý thì mới mang lại hiệu quả.

*Thứ hai*: Việc bảo hộ loại tài sản này sẽ bị giới hạn trong thời hạn và phạm vi quyền SHTT tương ứng.

*Thứ ba*: đối với các chủ thể là cơ quan nhà nước, là cá nhân phụ trách thực hiện đăng ký bảo hộ và khai thác TSTT địa phương cần phải tăng cường hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức, năng lực tạo

lập và phát triển TSTT địa phương. Tăng cường hiệu quả các hoạt động quản lý, thực thi và hợp tác về SHTT.

### **3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch.**

*Thứ nhất:* Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước về bảo hộ quyền SHTT nói chung, bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch nói riêng.

*Thứ hai:* Xác định trách nhiệm cụ thể giữa các cơ quan, đơn vị thực thi quyền SHTT trong đó bao gồm cả quyền SHTT đối với TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

*Thứ ba:* Nâng cao vai trò của Toà án dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền SHTT đối với quyền SHTT là TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

*Thứ tư:* Tăng mức xử phạt đủ nặng về mặt kinh tế và pháp lý đối với các hành vi vi phạm, xâm phạm quyền SHTT.

*Thứ năm:* Nâng cao trình độ chuyên môn cho các lực lượng thực thi quyền bảo hộ SHTT nói chung và bảo hộ TSTT địa phương trong phát triển du lịch nói chung.

*Thứ sáu:* Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm luật SHTT.

*Thứ bảy:* Cần có chương trình hành động thống nhất, đồng bộ ở phạm vi quốc gia về bảo hộ và thực thi quyền SHTT.

### **3.3. Định hướng các giải pháp hoàn thiện công tác bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch đối với tỉnh Quảng Nam.**

Tỉnh Quảng Nam đa số tài sản trí tuệ địa phương được sở hữu bởi những chủ sở hữu kinh doanh nhỏ lẻ, quy mô vừa và nhỏ, kiến thức về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương gắn với du lịch chưa cao hơn nữa công tác tuyên truyền của các cơ quan nhà nước chưa thật sự được người dân quan tâm và thực hiện theo chủ trương của nhà nước và chính sách của pháp luật.

Chính vì vậy để nâng cao công tác bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam cần phải:

- Về phía các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch:

+ Ban hành văn bản cụ thể hóa các quy định của pháp luật và phổ biến đến người dân, chủ sở hữu trên mọi phương tiện.



+ Các cơ quan quản lý nhà nước và những người có thẩm quyền về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương và TSTT địa phương trong phát triển du lịch cần phải đi đầu, đi sát hơn với các chủ sở hữu TSTT địa phương để hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. Tránh tình trạng bảo hộ những khai thác không mang lại hiệu quả và bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tiêu cực.

+ Các cơ quan phụ trách chuyên môn cần phải được đào tạo chuyên sâu hơn, tham gia các lớp tập huấn xây dựng chương trình chính sách, kế hoạch bảo hộ và khai thác TSTT địa phương. Đồng nhất quan điểm bảo hộ và khai thác từ cấp trung ương đến cấp địa phương.

+ Xây dựng chiến lược phát triển trọng điểm các sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cao như: sản phẩm quý, các loại nấm, các truyền thống dân gian, các khu du lịch thu hút lượng lớn khách du lịch trên thế giới.

- Về phía chủ sở hữu

+ Chủ sở hữu là TSTT địa phương cần ý thức được tầm quan trọng trong việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương.

+ Đổi mới tư duy bảo hộ và khai thác TSTT địa phương không chỉ là về lợi nhuận kinh tế mà còn về cả du lịch. Gắn lợi ích kinh tế với tiềm năng du lịch.

+ Quảng bá, mở rộng hình ảnh, thương hiệu bằng các hình thức khác nhau.

+ Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

### **Tiểu kết chương 3**

Trong chương 3, Luận văn đã đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật trong công tác bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch, trong đó nhấn mạnh đến việc hoàn thiện pháp luật về SHTT phải nhằm mục đích nâng cao hiệu quả bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch, việc hoàn thiện pháp luật về SHTT là công cụ hữu hiệu cho việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

Luận văn cũng đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch, như nâng cao vai trò của Tòa án dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền SHTT đối với quyền SHTT là TSTT địa phương trong phát triển du lịch, nâng cao trình độ chuyên môn cho các lực lượng thực thi quyền bảo hộ SHTT nói chung và bảo hộ TSTT địa phương trong phát triển du lịch nói chung.

## KẾT LUẬN

Theo phân tích ở trên cho thấy hiện nay vẫn chưa có định nghĩa pháp lý nào về TSTT địa phương, TSTT địa phương trong phát triển du lịch, chỉ có những định nghĩa của các nhà nghiên cứu khoa học. Chính điều này đã đặt ra một thách thức lớn đó là đối với pháp luật SHTT nói chung và pháp luật về quyền SHTT là TSTT địa phương nói riêng, khi sự gia tăng không ngừng số lượng TSTT địa phương và TSTT địa phương trong phát triển du lịch cũng như nhu cầu của các du khách cần tìm hiểu về văn hóa và đặc sản của địa phương ngày càng tăng và số lượng không nhỏ các cá nhân, tổ chức bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch có quy mô nhỏ và vừa nhưng lại không có quy định pháp luật cụ thể và rõ ràng cũng tạo nên một trở ngại pháp lý cho việc bảo hộ và khai thác TSTT địa phương. Chính vì vậy để tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng, công khai và minh bạch cho việc bảo hộ quyền SHTT nói chung và bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch thì cần phải hoàn thiện pháp luật về SHTT, pháp luật về du lịch trong đó pháp luật về SHTT cần phải có quy định riêng về bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch. Đối với pháp luật về du lịch thì cần phải quy định lại và thừa nhận TSTT địa phương là một trong những nguồn tài nguyên du lịch để từ đó có những quy định chi tiết điều chỉnh về TSTT địa phương trong phát triển du lịch nhằm tạo ra cơ sở pháp lý cho các cơ quan chức năng thuận tiện trong việc quản lý bảo hộ và khai thác TSTT địa phương, các chủ sở hữu thực hiện các quyền sở hữu đối với TSTT mà chủ sở hữu đăng ký bảo hộ từ đó thực hiện tốt công tác bảo hộ và khai thác TSTT địa phương trong phát triển du lịch.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bạch Thanh Bình (2007), *Kinh nghiệm giải quyết tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Số 178/2006
2. Phạm Đình Chojóng (2013), *Giới thiệu chung về tài sản trí tuệ, Hội thảo kỹ thuật xác định giá trị tài sản trí tuệ ngày 04/12/2013*.
3. Hoàng Anh Công (2006), Pháp luật hải quan với việc thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 89/2006.
4. Nguyễn Bá Diến (2006), “Các nguyên tắc cơ bản của cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1/2006.
5. Lê Thị Thu Hà (2016). *Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ địa phương ở Việt Nam*. Đề tài khoa học mã số B2015-08-22.
6. Lê Thị Thu Hà, Phạm Văn Chiến (2016), *Tác động của tài sản trí tuệ địa phương đến sự hài lòng của khách du lịch tại Việt Nam*, Tạp chí kinh tế đối ngoại số tháng 5/2016.
7. Trần Văn Hải (2010), *Những bất cập trong quy định của pháp luật SHTT Việt Nam hiện hành về quyền tác giả, quyền liên quan*, Tạp chí luật học số 7 (122) 7.2010.
8. Lê Hồng Hạnh (chủ biên) (2004), *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa VII (2008), *Nghị quyết về phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015, tầm nhìn 2030*.
10. Bảo Khánh (2006), *Doanh nghiệp Việt Nam với vấn đề bảo hộ sở hữu công nghiệp*, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp Số 7/2006.
11. Lê Ngọc Lâm, Lê Thị Thu Hà (2016), *Đăng ký và khai thác tài sản trí tuệ địa phương trong phát triển du lịch ở Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu và phát triển số 3 (129) 2016.
12. Trần Hải Linh (2016), *Bảo hộ tài sản trí tuệ gắn với du lịch Nghệ An*, Tạp chí KH-CN Nghệ An 4/2016.
13. Quốc hội (2005), *Luật du lịch*
14. Quốc hội (2005), *Luật sở hữu trí tuệ*
15. Lê Xuân Thảo (2005), *Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ*, XNB Tư pháp, Hà Nội.

16. Đào Lê Thu (2007), *Pháp luật hình sự Việt Nam với việc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp*, tạp chí Luật học (số 2/2007)

17. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 1062/QĐ-TTg phê duyệt chương trình phát triển TSTT giai đoạn 2016- 2020.

18. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016 – 2020*.

### **Tiếng Anh**

19. Goldstein Paul (2007). *Intellectual Property: The Tough New Realities that Could Make*. Business & Economics.

20. Lev Baruch (2001). *Intangibles: Management, Measurement, and Reporting*. Brookings Institution Press. Washington, D.C.

21. Rangnekar Dwijen (2003), *The social economic of Geographic Indications: the review of empirical of evidence from Europe*, UNCTAD/ICTSD Capacity Building Project on IPR and Sustainable Development.

22. WIPO (1982), *Intellectual Property and Traditional Cultural Expressions/Folklore*. Geneva 1982.

23. WIPO (2001), *Intellectual Property: Policy, Law and Use*, Geneva 2001